TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2018
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Hữu Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Ông Phạm Chí Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2018/TLST-HNGĐ ngày 26-02-2018 về tranh chấp "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Dương Thị Tuyết N**, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0915.....

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Số điện thoại 0963.....

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/6/2017, biên bản hòa giải ngày 18/4/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Dương Thị Tuyết N trình bày:*

Bà và ông L chung sống với nhau từ năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thật sự hạnh phúc được hơn 20 năm thì phát sinh mâu

thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được nên đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay.

Về quan hệ con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 đứa con chung tên Nguyễn Việt H, sinh năm 1990 và Nguyễn Minh N1, sinh năm 1997, hiện các con đã trưởng thành và tự lao động sinh sống được.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng nhận chuyển nhượng của người khác 08 công đất tầm 03 mét và 04 công đất tầm 03 mét do cha mẹ chồng cho cùng tọa lạc tại ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, hai phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên và vợ chồng xây dựng một căn nhà trên phần đất 08 công tầm 03 mét nêu trên, trị giá căn nhà 50.000.000 đồng.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Nguyễn Văn L;

2. Về quan hệ con chung: Các con đã lớn và trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản hòa giải ngày 18/4/2018 và trong quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:* Về thời gian ông và bà N chung sống với nhau khoảng năm 1988 đến nay không đăng ký kết hôn; vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2016 đến nay; vợ chồng có 02 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; về tài sản chung của vợ chồng; về nợ chung là đúng như ý kiến của bà N trình bày nêu trên ông không trình bày gì thêm.

Nay theo yêu cầu của bà N, ông có ý kiến như sau:

1. Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Dương Thị Tuyết N;

2. Về quan hệ con chung: Các con đã lớn và trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn Dương Thị Tuyết N, bị đơn Nguyễn Văn L trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn L; về quan hệ nuôi con chung: Hiện Nguyễn Việt H, sinh năm 1990 và Nguyễn Minh N1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung: Đề nghị đình chỉ phần tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (có hiệu lực ngày 01-01-2001), các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có nhiều văn bản quy định, hướng dẫn việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp như ông, bà trong thời gian hai năm *(từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003)* nhưng ông, bà vẫn không thực hiện. Cho đến khi có Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của bà N và cho đến nay ông, bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay bà N có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

[2] Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, giữa bà Dương Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn L đã cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng có 02 đứa con chung tên Nguyễn Việt H, sinh năm 1990 và Nguyễn Minh N1, sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện bà Dương Thị Tuyết N xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Vợ chồng nhận chuyển nhượng 01 phần đất có diện tích 08 công tầm 03 mét tọa lạc tại ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang và 01 căn nhà trên đất, trị giá căn nhà khoảng 50.000.000 đồng, phần đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn L đứng tên, hiện ông L đang quản lý, sử dụng.

Khi ly hôn, yêu cầu được quản lý, sử dụng 02 công đất tầm 03 mét, còn lại giao ông L được quyền quản lý, sử dụng căn nhà và 06 công đất tầm 03 mét.

Đến tại phiên hòa giải ngày 18/4/2018, nguyên đơn bà N và bị đơn ông L cho biết, ngoài những tài sản đã nêu trên thì vợ chồng còn có tài sản chung là 04 công đất tầm 03 mét do cha mẹ ông L cho tọa lạc tại ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên.

Tuy nhiên, giữa bà N và ông L đã cùng nhau thống nhất xác định, vợ chồng không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và bà N đã có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn ông L theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn ông L không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn bà N. Việc nguyên đơn bà N rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn ông L là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà N đối với bị đơn ông L.

[4] Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà N và bị đơn ông L cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Toà án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn bà Dương Thị Tuyết N có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà N phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Tuyết N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị Tuyết N và ông Nguyễn Văn L.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn bà Dương Thị Tuyết N đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L.

4 - Về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

5 - Về án phí: Bà Dương Thị Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.984.000 đồng theo biên lai số 0008617 ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; bà N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **1.684.000** đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 04/5/2018).

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Mỹ Linh